

BCTC CÔNG TY MẸ QUÝ 03/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

QUÝ 3 NĂM 2017

KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		123,895,837,091	101,910,256,778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	1,331,303,693	983,606,156
1. Tiền	111	VI.01	1,331,303,693	983,606,156
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40,619,108,747	81,287,592,631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	72,804,472,445	103,317,594,867
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,658,505,549	4,515,840,489
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	5,259,384,081	10,731,357,680
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39,103,253,328)	(37,277,200,405)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	6,496,111,102	19,182,192,427
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	15,899,407,914	24,412,967,983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9,403,296,812)	(5,230,775,556)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		449,313,549	456,865,564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	23,590,136	33,437,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	249,541,720	247,246,371
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	176,181,693	176,181,693
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		291,251,968,567	286,874,949,466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100,000,000,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		100,000,000,000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	12,076,221,117	6,739,127,220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	11,963,606,785	6,739,127,220
- Nguyên giá	222	VI.09	37,919,674,877	32,185,668,960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(25,956,068,092)	(25,446,541,740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	112,614,332	-
- Nguyên giá	228	VI.10	298,334,723	175,482,723

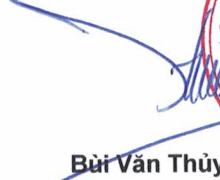
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(185,720,391)	(175,482,723)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,770,446,066	2,415,998,577
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,770,446,066	2,415,998,577
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		174,405,301,384	277,719,823,669
1. Đầu tư vào công ty con	251		95,529,856,500	95,529,856,500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	141,695,293,194	209,215,293,194
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	59,017,060,000	69,229,895,082
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(121,836,908,310)	(96,255,221,107)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		415,147,805,658	388,785,206,244
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		20,219,367,530	91,819,396,641
I. Nợ ngắn hạn	310		20,219,367,530	59,719,396,641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	4,805,257,816	4,304,064,082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		163,054,128	240,868,128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	11,328,271,993	1,553,783,314
4. Phải trả người lao động	314		1,082,168,394	625,707,728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	15,600,000	12,036,684,590
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1,227,814,339	5,958,694,228
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	-	33,561,794,712
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,597,200,860	1,437,799,859
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	-	32,100,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	32,100,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	394,928,438,128	296,965,809,603

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	394,928,438,128	296,965,809,603
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15,324,659,007	15,324,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	118,048,392,477	20,085,763,952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	19,864,763,952	15,667,854,794
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	98,183,628,525	4,417,909,158
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		415,147,805,658	388,785,206,244

Người lập


Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc




Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

QUÝ 3 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	5,553,265,909	7,468,239,824	23,862,557,309	33,647,283,036
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	3,820,849	-	81,091,222
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		5,553,265,909	7,464,418,975	23,862,557,309	33,566,191,814
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	4,409,896,792	7,094,673,698	27,870,738,818	28,953,935,429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1,143,369,117	369,745,277	(4,008,181,509)	4,612,256,385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	4,339,565,580	622,730,302	158,566,824,984	1,211,786,581
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	(1,043,800,569)	(10,486,462,211)	26,673,396,232	4,128,903,550
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	-	1,679,533,190	1,091,709,029	6,429,166,958
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	2,177,176	241,509,835	69,382,089	1,000,770,682
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	2,655,859,415	10,842,333,166	9,160,004,897	3,872,708,156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		3,868,698,675	395,094,789	118,655,860,257	(3,178,339,422)
11. Thu nhập khác	31	VII.06	114,802,273	2,454,510	3,108,528,594	6,887,215,181
12. Chi phí khác	32	VII.07	10,611,000	45,540,000	10,751,364	126,396,668
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		104,191,273	(43,085,490)	3,097,777,230	6,760,818,513
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,972,889,948	352,009,299	121,753,637,487	3,582,479,091
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	376,091,823	79,543,195	23,570,008,962	1,331,489,873
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3,596,798,125	272,466,104	98,183,628,525	2,250,989,218
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		141	11	3,847	88
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy

Ngày 20 tháng 10 năm 2017
Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

QUÝ 3 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37,988,111,417	21,547,374,770
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27,050,989,630)	(21,961,940,149)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,716,069,841)	(3,031,756,184)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(409,588,286)	(2,230,284,065)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13,937,407,417)	(257,167,187)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		168,920,771,516	12,575,888,711
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(245,042,738,528)	(16,807,507,281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(82,247,910,769)	(10,165,391,385)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,537,500,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		97,720,000,000	10,354,489,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		152,074,903,018	3,386,932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		148,257,403,018	10,357,875,932
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	500,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(65,661,794,712)	(2,606,733,333)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65,661,794,712)	(2,106,733,333)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		347,697,537	(1,914,248,786)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		983,606,156	2,575,174,031
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		1,331,303,693	660,925,245

Người lập



Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh


 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
 Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH "CÔNG TY MỆ" QUÝ 3 NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam);
Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.****24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.****25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.****26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)****1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?**

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	153,076,924	32,175,092
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,178,226,769	951,431,064
Cộng	1,331,303,693	983,606,156
		-
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	75,000,000,000	-
Cộng	75,000,000,000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		

- Đầu tư vào công ty con		Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	95,529,856,500	(44,753,012,922)	50,776,843,578	95,529,856,500	(47,811,301,850)	47,718,554,650
Cộng	95,529,856,500	(44,753,012,922)	50,776,843,578	95,529,856,500	(47,811,301,850)	47,718,554,650

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	38,609,064,754	(9,500,004,754)	29,109,060,000	38,159,064,754	(9,899,994,720)	28,259,070,034
+ Công ty TNHH Bao Bi MM Vidon	-	-	-	97,720,000,000	-	97,720,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây I	14,841,400,000	-	14,841,400,000	14,841,400,000	-	14,841,400,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33,745,517,000	-	33,745,517,000	33,745,517,000	-	33,745,517,000
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,749,311,440	-	4,749,311,440	4,749,311,440	-	4,749,311,440
+ Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	20,000,000,000	(10,172,851,114)	9,827,148,886	20,000,000,000	(2,019,697,591)	17,980,302,409
+ Công ty CP ĐTPD GD Hoàng Việt	29,750,000,000	(23,873,915,969)	5,876,084,031	-	-	-
Cộng	141,695,293,194	(43,546,771,837)	98,148,521,357	209,215,293,194	(11,919,692,311)	197,295,600,883

- Đầu tư vào đơn vị khác:		Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	14,179,560,000	(11,356,308,926)	2,823,251,074	14,179,560,000	(11,450,653,811)	2,728,906,189
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16,350,000,000	-	16,350,000,000	16,350,000,000	-	16,350,000,000
+ Công ty TNHH MTV Nhiếp Ảnh Hộp Vàng	750,000,000	-	750,000,000	-	-	-
+ Công ty CP Mai Lan	-	-	-	11,300,335,082	(2,888,837,244)	8,411,497,838
+ Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	27,000,000,000	(22,180,814,625)	4,819,185,375	27,000,000,000	(22,184,735,891)	4,815,264,109
+ Công ty TNHH UDKH Tâm Lý Hồn Việt	337,500,000	-	337,500,000	-	-	-
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
Cộng	59,017,060,000	(33,537,123,551)	25,479,936,449	69,229,895,082	(36,524,226,946)	32,705,668,136
Tổng cộng	296,242,209,694	(121,836,908,310)	174,405,301,384	373,975,044,776	(96,255,221,107)	277,719,823,669

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	45,252,101,738	49,731,990,054
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	6,497,022,387
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	9,084,294,804	23,300,552,595
- Công ty TNHH Tac Paritas	1,969,981,117	9,959,634,597
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,748,145,003	9,766,145,003
- Các khách hàng khác	6,749,949,783	4,062,250,231

Cộng **72,804,472,445** **103,317,594,867**

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	9,084,294,804	23,300,552,595
- Công ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	294,606,000	297,846,568
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	6,497,022,387
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	75,110,000	17,000,000

Cộng **9,454,010,804** **30,112,421,550**

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	4,709,218,437	-	4,413,149,680	-
- Phải thu về khoản giảm đầu tư	-	-	6,120,000,000	-
- Khoản tạm ứng	420,165,644	-	68,208,000	-
- Phải thu khác.	130,000,000	130,000,000	130,000,000	130,000,000
Cộng	5,259,384,081	130,000,000	10,731,357,680	130,000,000

b) Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản cho vay	100,000,000,000	-	-	-
	100,000,000,000	-	-	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,748,145,003	9,748,145,003	9,766,145,003	9,766,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	45,252,101,738	45,252,101,738	49,731,990,054	49,731,990,054
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	8,502,533,113	8,502,533,113	23,300,552,595	23,300,552,595
- Công ty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251,300,000	251,300,000	251,300,000	251,300,000
- Công ty TNHH TT Quốc Tế	58,542,124	58,542,124	58,542,124	58,542,124
Cộng	63,812,621,978	63,812,621,978	83,108,529,776	83,108,529,776

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	1,629,455,238	1,595,695,670	4,305,199,713	1,290,925,597
- Thành phẩm;	23,387,852	21,615,286	342,971,641	18,159,532
- Hàng hóa;	13,505,293,963	7,044,714,995	19,023,525,768	3,180,419,566
- Hàng gửi bán;	741,270,861	741,270,861	741,270,861	741,270,861
Cộng	15,899,407,914	9,403,296,812	24,412,967,983	5,230,775,556

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị
Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
4,770,446,066	2,415,998,577
4,770,446,066	2,415,998,577

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21,174,865,344	5,260,096,229	4,649,447,292	1,101,260,095	32,185,668,960
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6,254,195,494	-	-	-	6,254,195,494
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	520,189,577	-	520,189,577
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27,429,060,838	5,260,096,229	4,129,257,715	1,101,260,095	37,919,674,877
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16,445,953,317	3,331,918,586	4,649,447,292	1,019,222,545	25,446,541,740
- Khấu hao trong kỳ	520,894,917	487,105,191	-	21,715,821	1,029,715,929
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	520,189,577	-	520,189,577
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,966,848,234	3,819,023,777	4,129,257,715	1,040,938,366	25,956,068,092
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	4,728,912,027	1,928,177,643	-	82,037,550	6,739,127,220
- Tại ngày cuối kỳ	10,462,212,604	1,441,072,452	-	60,321,729	11,963,606,785

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

19,901,712,806

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Mua trong kỳ	-	-	122,852,000	-	122,852,000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	298,334,723	-	298,334,723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Khấu hao trong kỳ	-	-	10,237,668	-	10,237,668
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	185,720,391	-	185,720,391
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	112,614,332	-	112,614,332

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

175,482,723

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Chi phí kiểm toán, niêm yết	4,999,997	-
- Các khoản khác (CP bảo hiểm tài sản)	18,590,139	33,437,500
Cộng	23,590,136	33,437,500
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	33,561,794,712	33,561,794,712	33,561,794,712
b) Vay dài hạn	-	-	-	32,100,000,000	32,100,000,000	32,100,000,000
Cộng	-	-	-	65,661,794,712	65,661,794,712	65,661,794,712

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltd	3,706,044,933	3,706,044,933	3,711,488,195	3,711,488,195
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317,963,451	317,963,451	317,963,451	317,963,451
- Cty TNHH DV Và XD Phú Vinh	618,728,046	618,728,046	-	-
- Các nhà cung cấp khác	162,521,386	162,521,386	274,612,436	274,612,436
Cộng	4,805,257,816	4,805,257,816	4,304,064,082	4,304,064,082
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	10,125,765	2,391,859,328	2,391,859,328	10,125,765
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	55,877,439	107,508,019	84,053,885	79,331,573
- Thuế nhà đất	-	518,433,000	-	518,433,000
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế TNDN	931,851,442	25,052,295,989	15,419,694,444	10,564,452,987
- Tiền lãi phạt chậm nộp	555,928,668	13,195,016	413,195,016	155,928,668
Cộng	1,553,783,314	28,086,291,352	18,311,802,673	11,328,271,993
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	176,181,693	-	-	176,181,693
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	247,246,371	2,347,723,357	2,345,428,008	249,541,720
Cộng	423,428,064	2,347,723,357	2,345,428,008	425,723,413

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như sau	Văn phòng	Chi nhánh Bình Dương
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,972,946,113	(56,165)
Các khoản điều chỉnh tăng	108,000,000	-
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	108,000,000	-
- Chi phí không hợp lệ (Lãi chậm nộp thuế)	2,200,487,000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	2,200,487,000	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2,200,487,000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1,880,459,113	(56,165)
Thuế suất thuế TNDN	20%	15%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	376,091,823	0

18. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Các khoản trích trước khác
- Chi phí Lãi vay Bidv phải trả

b) Dài hạn**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
15,600,000	12,036,684,590
15,600,000	10,975,000
-	12,025,709,590
-	-
15,600,000	12,036,684,590

19. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Phải trả khoản giữ hộ
- Phải trả hàng ký gửi
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
57,365,830	31,661,491
185,508,351	51,578,444
507,060,000	919,110,000
468,155,398	457,810,596
9,529,400	9,529,400
-	4,489,004,297
1,227,618,979	5,958,694,228

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)**20. Doanh thu chưa thực hiện****21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****25. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	31,968,358,459	293,417,900,445
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4,417,909,158	4,417,909,158
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(870,000,000)	(870,000,000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	35,516,267,617	296,965,809,603
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	98,183,628,525	98,183,628,525
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(221,000,000)	(221,000,000)
Số dư cuối kỳ	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	133,478,896,142	394,928,438,128

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****d) Cổ phiếu****đ) Cổ tức****e) Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
15,324,659,007	15,324,659,007
-	-
105,844,658	105,844,658
15,430,503,665	15,430,503,665

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**27. Chênh lệch tỷ giá****28. Nguồn kinh phí****29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán****a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng****b) Tài sản nhận giữ hộ:**

Hàng hóa (Sách, VPP, đồ chơi) nhận ký gửi khách hàng để bán

Cuối kỳ**Đầu năm**

523,010,398

525,947,654

Cộng**523,010,398****525,947,654****c) Ngoại tệ các loại:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD**Cuối kỳ****Đầu năm**

Ngoại tệ USD

1,152.18

7,388.48

Ngoại tệ EUR

20.00

20.00

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý**đ) Nợ khó đòi đã xử lý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.**e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.****VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

a) Doanh thu**Kỳ này****Kỳ trước**

- Doanh thu bán hàng;

2,534,185,092

4,480,896,160

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

3,019,080,817

2,987,343,664

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

-

-

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

-

-

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi Nhận đến thời điểm

-

-

lập Báo cáo tài chính.

Cộng**5,553,265,909****7,468,239,824****b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).****Kỳ này****Kỳ trước**

- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô

9,458,182

138,820,910

- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông

-

-

- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực

2,157,182,771

155,363,000

- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt

30,909,091

2,408,687

- Các nhà cung cấp khác

3,355,715,865

7,171,647,227

Cộng**5,553,265,909****7,468,239,824****c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,** doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước**2. Các khoản giảm trừ doanh thu****Kỳ này****Kỳ trước***Trong đó:*

- Giảm giá hàng bán;

-

1,184,485

- Hàng bán bị trả lại.

-

2,636,364

Cộng**-****3,820,849****3. Giá vốn hàng bán****Kỳ này****Kỳ trước**

- Giá vốn của hàng đã bán;

2,291,294,439

5,020,163,503

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

-

187,232,702

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

2,118,602,353

1,887,277,493

Cộng	4,409,896,792	7,094,673,698
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,765,941,530	835,220
- Lãi bán các khoản đầu tư;	373,137,050	621,895,082
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2,200,487,000	-
Cộng	4,339,565,580	622,730,302
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	-	1,679,533,190
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	(1,043,800,569)	(12,165,995,401)
Cộng	(1,043,800,569)	(10,486,462,211)
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	18,862,273	-
- Các khoản khác (Khoản thu bồi thường do khách hàng thanh lý trước thời hạn)	95,940,000	2,454,510
Cộng	114,802,273	2,454,510
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí chậm nộp thuế	-	45,540,000
- Các khoản khác (Hỗ trợ chi phí thu hồi mặt bằng)	10,611,000	-
Cộng	10,611,000	45,540,000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,036,632,988	10,842,333,166
- Chi phí nhân công	1,252,005,324	735,087,293
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	469,796,901	114,541,257
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	20,577,549	15,363,645
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	801,964,605	376,877,047
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	-	9,229,390,041
- Chi phí bằng tiền khác	492,288,609	371,073,883
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,177,176	241,509,835
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	564,000
- Chi phí nhân công	-	175,930,562
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	60,788,703
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2,177,176	4,226,570
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(380,773,573)	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, d/phòng khác; (D/phòng công nợ phải thu khó đòi)	(380,773,573)	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	-	28,814,785
- Chi phí nhân công:	-	77,544,089
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	-	51,092,496
- Chi phí khác bằng tiền:	-	787,850
Cộng	-	158,239,220
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý	376,091,823	79,543,195
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Cộng	376,091,823	79,543,195

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 3/2017

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Chi nhánh Bình Dương

- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực
- Công ty CP Ấn Tượng Việt
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông
- Công ty CP Chè Minh Rồng
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt

Mối quan hệ

- Đơn vị trực thuộc
- Công ty con
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con	2,767,396,775	-
Bán hàng hóa cho Công ty con	2,157,182,771	155,363,000
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	9,458,182	454,639,297
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	74,210,760	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	30,909,091	-

Tại ngày kết thúc quý 3/2017, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	9,084,294,804	23,300,552,595
Phải trả tiền hàng	-	-
Phải thu khác	41,831,506,850	-
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	294,606,000	297,846,568

Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Phải thu tiền hàng	-	6,497,022,387
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng		
Phải thu cổ tức	817,985,560	4,413,149,680
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		
Phải thu tiền hàng	75,110,000	17,000,000
Phải trả tiền hàng	20,883,632	-

Các loại Công cụ tài chính:

	Giá trị sổ sách	
	30/09/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,331,303,693	983,606,156
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	78,063,856,526	114,048,952,547
Đầu tư dài hạn	174,405,301,384	277,719,823,669
Các khoản cho vay	100,000,000,000	-
Cộng	353,800,461,603	392,752,382,372
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	65,661,794,712
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	6,033,072,155	10,262,758,310
Chi phí phải trả ngắn hạn	15,600,000	12,036,684,590
Cộng	6,048,672,155	87,961,237,612

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tai ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	33,561,794,712	-	32,100,000,000	65,661,794,712
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	10,262,758,310	-	-	10,262,758,310
Chi phí phải trả ngắn hạn	12,036,684,590	-	-	12,036,684,590
	55,861,237,612	-	32,100,000,000	87,961,237,612
Tai ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	5,997,042,755	-	-	5,997,042,755
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	51,629,400	-	-	51,629,400
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	6,048,672,155	-	-	6,048,672,155

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	609,887	2,513,509,645	20,065,560	3,019,080,817	5,553,265,909
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	3,808,266	2,265,527,010	21,959,163	2,118,602,353	4,409,896,792
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	(3,198,379)	247,982,635	(1,893,603)	900,478,464	1,143,369,117
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(2,658,036,591)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(1,514,667,474)
Doanh thu tài chính					4,339,565,580
Chi phí tài chính				-	1,043,800,569
Thu nhập khác				-	114,802,273
Chi phí khác				-	(10,611,000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(376,091,823)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	3,596,798,125

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

- Từ đầu năm 2017, công ty đã chuyển đổi lĩnh vực hoạt động, phần lớn là đầu tư vốn và quản lý nguồn vốn từ các công ty thành viên, Từ đó dẫn đến Doanh thu bán hàng trong kỳ đạt được (5,5 tỷ) giảm so với cùng kỳ năm trước (7,4 tỷ), tuy nhiên lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ kỳ này (1,1 tỷ) tăng nhiều so với kỳ trước (0,3 tỷ).

- Để sử dụng nguồn vốn đạt được hiệu quả cao, trong kỳ công ty đã đầu tư cho các công ty thành viên vay từ số dư khoản tiền thoái vốn trong quý 1 và đồng thời và ghi nhận được khoản lãi cho vay tương đương (# 1,8 tỷ).

- Ngoài ra, trong kỳ công ty đã nhận được khoản chênh lệch bán các khoản đầu tư & trả cổ tức từ các công ty đầu tư tương đương (2,5 tỷ)
- Từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ & những phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên, Lợi nhuận sau thuế kỳ này đạt (+3,5 tỷ) so với cùng kỳ trước (+ 0,2 tỷ).

Người lập


Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy



Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc


Bùi Quang Minh

